

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm : 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Nhà nước

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ công ích

3- Ngành nghề kinh doanh:

Các Dịch vụ vệ sinh môi trường

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

(bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán DN, QĐ15/2006/QĐ-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán hiện

hành và chế độ kế toán DN hiện hành

Chứng từ ghi sổ

3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do ngân hàng NN công bố, tương đương tiền là các chứng khoán ít rủi ro, đáo hạn dưới 3 tháng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Lập và hoàn nhập vào ngày 31/12 theo quy định hiện hành

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC):

Theo giá gốc

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC):

Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Theo giá gốc

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:

Giá thỏa thuận

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Lập và hoàn nhập vào 31/12 theo quy định hiện hành

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Theo số nợ gốc vay và tỷ lệ lãi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Theo nguyên tắc giá gốc

- Chi phí khác:

Theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ dần

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

Phân bổ dần

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Lập theo kế hoạch, cuối năm còn thừa phải hoàn nhập theo quy định hiện hành

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Giá thỏa thuận có thẩm định TS

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại TS:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Giá gốc

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Giá gốc

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Giá gốc

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Giá gốc theo chế độ KTDN hiện hành QĐ15/2006

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Quyết định 15/2006

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối năm

36,533,301

21,043,292,044

0

21,079,825,345

Đầu năm

78,487,149

92,331,088,002

0

92,409,575,151

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)

- Đầu tư ngắn hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:

Cộng

Cuối năm
Số lượng Giá trị

0 0

Đầu năm
Số lượng Giá trị

0 0

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Phải thu khác:

Cộng

Cuối năm

4,330,845,672

4,330,845,672

Đầu năm

2,874,509,197

2,874,509,197

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

Cuối năm

0

37,201,808,551

3,050,360,416

0

Đầu năm

0

40,884,078,922

3,702,819,207

0

0

- Hàng hóa bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40,252,168,967	44,586,898,129

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa:	0	7,481,861,201
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	0	7,481,861,201

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1,093,395,744,450	170,137,434,099	250,202,943,129			1,513,736,121,678
- Mua trong năm		5,797,756,957	19,450,472,043			25,248,229,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	206,300,110,660					206,300,110,660
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	488,400,000	-	2,282,147,262			2,770,547,262
- Giảm khác	6,077,473,846	7,976,000				6,085,449,846

Số dư cuối năm	1,293,129,981,264	175,927,215,056	267,371,267,910		1,736,428,464,230
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	441,930,182,770	67,924,990,924	161,112,256,477		670,967,430,171
- Khấu hao trong năm	306,234,314,627	10,310,892,681	13,248,183,411		329,793,390,719
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	488,400,000	-	2,282,147,262		2,770,547,262
- Giảm khác	5,341,342,631	7,976,000			5,349,318,631
Số dư cuối năm	742,334,754,766	78,227,907,605	172,078,292,626		992,640,954,997
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu năm	651,465,561,680	102,212,443,175	89,090,686,652		842,768,691,507
- Tại ngày cuối năm	550,795,226,498	97,699,307,451	95,292,975,284		743,787,509,233

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

620,530,105,834

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

122,330,000

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ HH khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						

- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				301,850,454		301,850,454
- Mua trong năm				0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối năm				301,850,454		301,850,454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				137,700,774		137,700,774
- Khấu hao trong năm				31,981,307		31,981,307
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác				0	0
Số dư cuối năm				169,682,081	169,682,081
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm				164,149,680	164,149,680
- Tại ngày cuối năm				132,168,373	132,168,373

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

203,835,661,474 đ

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình:	1. Gia tăng công suất tiếp nhận rác:	530,140,000 đ
+ Công trình:	2. Nghiã trang Đa Phước giai đoạn 2 đợt đầu:	42,338,178,732 đ
+ Công trình:	3. Quản lý rác sinh hoạt quận 10:	6,679,549,766 đ
+ Công trình:	4. Xưởng thiết kế chế tạo thiết bị môi trường:	321,415,130 đ
+ Công trình:	5. DA giải quyết phân hầm cầu:	279,546,000 đ
+ Công trình:	6. Nhà máy xử lý rác sinh hoạt 500 tấn/ngày:	239,683,800 đ
+ Công trình:	7. Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh cách ly khu liên hiệp xử lý chất thải rắn TBắc TP:	130.283.712.404 đ
+ Công trình:	8. Dự án bồi thường giải tỏa tạo quỹ đất chuẩn bị XD các nhà máy XLR:	14,542,380,500 đ
+ Công trình:	9. Xây dựng bãi chôn lấp rác số 3 Phước Hiệp:	6,943,445,499 đ

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư

13- Đầu tư dài hạn khác:

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)
 - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu của công ty con:
- b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)
 - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:
- c- Đầu tư dài hạn khác
 - Đầu tư cổ phiếu
 - Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu

Cộng

0 0 0 0

14- Chi phí trả trước dài hạn

Năm nay

Năm trước

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí thùng rác nhựa, tấm panel, công cụ dụng cụ,.

3,169,641,618

3,897,357,311

Cộng

3,169,641,618

3,897,357,311

15- Vay và nợ ngắn hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

43,562,365,686

0

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế GTGT
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

12,261,286,479

261,912,272

530,133,797

3,652,158,236

2,248,505,346

2,101,560

0

Cộng

16,445,680,072

2,510,417,618

17- Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

0

0

Cộng

0

0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Kinh phí công đoàn
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**19- Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**20- Vay và nợ dài hạn****a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng**- Các khoản nợ thuê tài chính**

	Cuối năm	Đầu năm
	0	0
	-30,252,756	-28,135,492
	-546,166,474	-268,858,331
	2,237,994,911	2,235,558,524
	11,000,000	11,000,000
	-20,447,465	-19,079,540
	5,237,169,343	45,152,534,879
	6,889,297,559	47,083,020,040
	Cuối năm	Đầu năm

	Cuối năm	Đầu năm
	18,047,354,605	26,006,462,601
	18,047,354,605	24,610,029,005
	0	1,396,433,596
	18,047,354,605	26,006,462,601

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
--	-----------------	----------------

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	#####				4,612,734,283	-839,760,687	6,085,607,860		26,501,101,770	301,328,863,033
-Tăng vốn trong năm trước	36,738,653,829				1,935,417,767	5,790,022,388	1,386,051,512		5,021,255,634	50,871,401,130
-Lãi trong năm trước										0
Giảm vốn trong năm trước	11,872,908,651					1,250,454,520			20,821,769,207	33,945,132,378
Số dư cuối năm trước	#####				6,548,152,050	3,699,807,181	7,471,659,372		10,700,588,197	318,255,131,785
Số dư đầu năm nay	#####				6,548,152,050	3,699,807,181	7,471,659,372		10,700,588,197	318,255,131,785
Tăng vốn trong năm nay	7,357,170,279				997,978,268	10,878,944,274	0		1,249,877,362	20,483,970,183
Lãi trong năm nay										0

Giảm vốn trong năm nay	8,814,435,109					858,171,095			7,194,160,318	16,866,766,522
Số dư cuối năm nay	#####				7,546,130,318	13,720,580,360	7,471,659,372		4,756,305,241	321,872,335,446

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	288,377,660,155	289,834,924,985
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng	288,377,660,155	289,834,924,985

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

- | | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <ul style="list-style-type: none"> + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại <ul style="list-style-type: none"> + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <ul style="list-style-type: none"> + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	180,846,824,042	180,847,710,342
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	1,291,479,945,281	1,169,132,540,205
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,291,479,945,281	1,169,132,540,205
+ Doanh thu hợp đồng XD (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	1,291,479,945,281	1,169,132,540,205
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,291,479,945,281	1,169,132,540,205
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,190,075,228,315	1,077,988,793,551
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,190,075,228,315	1,077,988,793,551
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705,933,799	1,697,863,483
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	705,933,799	1,697,863,483
30- Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3,984,813,047	6,402,042,190
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,243,446	197,889,815
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng	4,009,056,493	6,599,932,005	
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8,011,994,998	2,793,063,129
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		8,011,994,998	2,793,063,129
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại			
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191,571,145,416	201,899,422,957	
- Chi phí nhân công	313,574,764,009	330,598,597,903	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	196,532,068,046	46,105,231,403	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	444,078,237,416	466,212,109,559	
- Chi phí khác bằng tiền	44,319,013,428	33,173,431,729	
Cộng	1,190,075,228,315	1,077,988,793,551	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc

đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

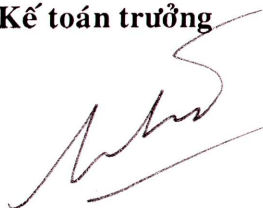
Lập ngày 10 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng



Huỳnh Hữu Hồ



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Nhựt

Ghi chú :

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.